

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33 /CV-SAP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2015

(V/v : Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2015)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ Phần In Sách Giáo Khoa TP.HCM
2. Mã chứng khoán : SAP
3. Địa chỉ trụ sở chính: 240 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, Tp.HCM
4. Điện thoại: 08.38353171, 38337283 Fax: 38302225
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Ngọc Cúc
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính Quý 3/2015 của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Tp.HCM được lập ngày 19/10/2015 bao gồm:
    - + Bảng cân đối kế toán
    - + Báo cáo kết quả kinh doanh
    - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
    - + Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - Nội dung giải trình:
 

Doanh thu quý 3/2015 bằng 5,85% so với quý 3/2014; Lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm 2015 lỗ 1.115.899.489 đồng trong khi quý 3 năm 2014 lãi 393.164.350 đồng lý do:

    - Do hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nghề chính đã lỗ quý 1+2 +3 năm 2015. HĐQT Công ty đã ra nghị quyết số 08/2015/HĐQT ngày 20/05/2015 thống nhất thông báo cho người lao động, Công ty có thể ngưng hoạt động sản xuất kinh doanh vô thời hạn nếu hoạt động sản xuất kinh doanh 2015 tiếp tục không hiệu quả và hiện nay công ty đã ngưng hoạt động in 3 tháng ( từ tháng 03 đến tháng 06) và tiếp tục ngưng hoạt động từ giữa tháng 7 đến cuối tháng 9/2015. Đầu tháng 10/2015 công ty mới bắt đầu đi vào hoạt động SXKD; ổn định nhân sự trở lại.
    - Ngoài ra mặt dù ngưng sản xuất nhưng công ty vẫn phải trả lương chờ việc cho người lao động, đóng các khoản trích BHXH, BHYT, khấu hao TSCĐ, tiền thuê đất, điện, nước, ...
    - Do tiền lãi tiền gửi ngân hàng giảm.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 3 năm 2015: sapco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS Công ty
- Lưu P. TCLĐ, P. KTTV



Giám đốc

LÊ CHÍ VIỆN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII- 1	89 205 595	1 524 259 485	1 675 214 340	9 220 847 879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VII-2</b>	<b>89 205 595</b>	<b>1 524 259 485</b>	<b>1 675 214 340</b>	<b>9 220 847 879</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	340 805 204	1 473 812 740	2 903 712 893	7 065 888 509
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>- 251 599 609</b>	<b>50 446 745</b>	<b>-1 228 498 553</b>	<b>2 154 959 370</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	14 067 858	58 628 199	50 336 099	179 611 541
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8		23 620 253	28 970 520	194 467 047
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8	867 829 738	243 666 680	1 760 172 305	1 453 165 233
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>-1 105 361 489</b>	<b>- 158 211 989</b>	<b>-2 967 305 279</b>	<b>686 938 631</b>
12. Thu nhập khác	31	VII-6		743 990 511	78 127 622	923 990 515
13. Chi phí khác	32	VII-7	10 538 000	40 113 038	174 557 508	202 601 775
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>- 10 538 000</b>	<b>703 877 473</b>	<b>- 96 429 886</b>	<b>721 388 740</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-1 115 899 489</b>	<b>545 665 484</b>	<b>-3 063 735 165</b>	<b>1 408 327 371</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			152 501 134		314 717 994
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-60)</b>	<b>60</b>		<b>-1 115 899 489</b>	<b>393 164 350</b>	<b>-3 063 735 165</b>	<b>1 093 609 377</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		- 87	31	- 238	85
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		530318700	31	- 238	85

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Ngọc Cúc*

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc



LE CHÍ VIỆN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,510,260,086</b>	<b>4,763,790,102</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>194,058,345</b>	<b>2,916,669,133</b>
1. Tiền	111		194,058,345	116,669,133
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2,800,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>136,042,386</b>	<b>584,260,985</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		128,842,386	443,677,077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	27,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,200,000	113,083,908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>628,284,286</b>	<b>986,370,115</b>
1. Hàng tồn kho	141		628,284,286	986,370,115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>551,875,069</b>	<b>276,489,869</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		271,385,200	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		276,489,869	276,489,869
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4,000,000	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10,987,136,890</b>	<b>11,440,503,806</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>183,431,951</b>	<b>1,286,984,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		183,431,951	1,286,984,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>562,217,621</b>	<b>835,751,238</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>562,217,621</b>	<b>835,751,238</b>
- Nguyên giá	222		22,615,623,181	22,615,623,181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22,053,405,560	-21,779,871,943
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,186,677,683</b>	<b>1,186,677,683</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,186,677,683	1,186,677,683
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,054,809,635</b>	<b>8,131,090,885</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,054,809,635	8,131,090,885
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12,497,396,976</b>	<b>16,204,293,908</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,614,341,763</b>	<b>2,017,322,264</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,085,371,520</b>	<b>485,976,021</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		218,991,402	285,652,143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		727,661,138	11,734,630
4. Phải trả người lao động	314		133,731,786	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			67,017,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		118,586,644	235,171,698
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-113,599,450	-113,599,450
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,528,970,243</b>	<b>1,531,346,243</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		62,832,560	65,208,560
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		249,460,000	249,460,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,216,677,683	1,216,677,683
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9,883,055,213</b>	<b>14,186,971,644</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>9,883,055,213</b>	<b>14,186,971,644</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,869,840,000	12,869,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12,869,840,000	12,869,840,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,950,378	1,170,799,044
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>-3,063,735,165</b>	<b>146,332,600</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			146,332,600
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3,063,735,165	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12,497,396,976</b>	<b>16,204,293,908</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc



Lê Chí Viện

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 3**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,190,570,469	14,121,411,506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,253,210,897)	(7,751,173,259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,078,225,764)	(3,846,708,942)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(250,117,949)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,636,813	656,653,739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,370,217,508)	(956,518,327)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4,481,446,887)</b>	<b>1,973,546,768</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,091,500,000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,800,000,000	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,336,099	187,528,208
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,758,836,099</b>	<b>187,528,208</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2,722,610,788)</b>	<b>2,161,074,976</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,916,669,133	3,613,254,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>194,058,345</b>	<b>5,774,329,944</b>

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc



  
 Lê Chí Viện

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 và thay đổi lần thứ nhất vào ngày 10 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 27/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/TTGDHN – ĐKGD ngày 27/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ( nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

Vốn điều lệ: 26.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014 là: 12.869.840.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước (Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam ) là 414.070.000 đồng chiếm tỷ lệ 32.17 %.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 240 Trần Bình Trọng, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 08.38353171
- Fax: (84) 08.38352027

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- \* In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- \* Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- \* Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung trên máy tính

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **5. Tài sản cố định hữu hình :**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10~20.
Máy móc và thiết bị	06~10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02~06

#### 6. Chi phí đi vay

(Không có phát sinh)

#### 7. Đầu tư tài chính

(Không có phát sinh)

#### 8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian hợp đồng và theo quy định của NN.

- Chi phí thuê đất Cát Lái Quận 2

- Chi phí công cụ dụng cụ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chưa sử dụng

#### 11. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của thành viên góp vốn.

- Các nguồn vốn khác của chủ sở hữu

#### 12. Thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### 13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Không phát sinh

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu: được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định một cách chắc chắn

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>01- Tiền ( Mã số 111)</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu kỳ</u></b>
- Tiền mặt	3,136,609	10,313,718
- Tiền gửi ngân hàng	190,921,736	106,355,415
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>194,058,345</b>	<b>116,669,133</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: ( Mã số 112)</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu kỳ</u></b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	2,800,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2,800,000,000</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 130)</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu kỳ</u></b>
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	128,842,386	443,677,077
- Trả trước cho người bán		27,500,000
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	183,431,951	1,286,853,475
- Phải thu người lao động		
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,200,000	113,083,908
- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>319,474,337</b>	<b>1,871,114,460</b>



04- Hàng tồn kho (Mã số 140)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	628,284,286	658,564,116
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	70,528,586
- Thành phẩm	-	257,277,413
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>628,284,286</b>	<b>986,370,115</b>

- \* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 150)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	276,489,869	276,489,869
<b>Cộng</b>	<b>276,489,869</b>	<b>276,489,869</b>

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

07- Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Mã số 220)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	1,707,961,422	20,876,136,759	-	31,525,000	-	22,615,623,181
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,707,961,422	20,876,136,759	-	31,525,000	-	22,615,623,181
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1,306,979,953	20,441,366,990	-	31,525,000	-	21,779,871,943
- Khấu hao trong năm	32,824,593	240,709,024	-	-	-	273,533,617
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,339,804,546	20,682,076,014	-	31,525,000	-	22,053,405,560
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu</b>	<b>368,156,876</b>	<b>194,060,745</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>562,217,621</b>
- Tại ngày đầu năm	400,981,469	434,769,769	-	-	-	835,751,238
- Tại ngày cuối năm	368,156,876	194,060,745	-	-	-	562,217,621

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 559.085.900 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- Chi phí dở dang XD nhà xưởng Cát Lái: (Mã số 240)	1,186,677,683	1,186,677,683
<b>9- Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 260)</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Chi phí trả trước	1,299,501	5,061,243
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí trả trước khác	9,053,510,134	8,126,029,642
<b>Cộng</b>	<b>9,054,809,635</b>	<b>8,131,090,885</b>

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
<b>3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	340,805,204	1,473,812,740
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>340,805,204</b>	<b>1,473,812,740</b>
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,067,858	58,628,199
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14,067,858</b>	<b>58,628,199</b>
<b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>6 - Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<u>0</u>	<u>743,990,511</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		35,507,273
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		179,183,671
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		529,299,567
<b>7 - Chi phí khác khác (Mã số 32)</b>	<u>10,538,000</u>	<u>40,113,038</u>
- Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	10,538,000	40,113,038
<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN (Mã số 24; 25)</b>	<u>867,829,738</u>	<u>267,286,933</u>
a/ Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	867,829,738	243,666,680
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	673,032,784	104,507,390
- Các khoản chi phí khác	194,796,954	139,159,290
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	23,620,253
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH	-	-
- Các khoản chi phí khác	-	23,620,253
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	152,501,134
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai (không phát sinh)
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: (không có phát sinh)
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: (không có phát sinh)
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: (không có phát sinh)

**IX. Những thông tin khác**

Giải trình doanh thu và lợi nhuận sau thuế 9 Tháng đầu năm 2015 giảm so với 9 tháng đầu năm 2014 là do:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014	Chênh Lệch	Diễn giải
-Doanh thu thuần về bán hàng	1,675.0	9,220.8	-7,545.8	Do ngừng nhận in từ ngày 10/02/2015 theo NQ
-Lợi nhuận gộp về bán hàng	-1,228.0	2,154.9	-3,382.9	
-Doanh thu hoạt động tài chính	50.0	179.6	-129.6	
-Chi phí hoạt động tài chính			0.0	
-Chi phí bán hàng và quản lý	1,788.9	194.0	1,594.9	
-Lợi nhuận khác	-96.0	721.0	-817.0	
-Tổng lợi nhuận kế toán trước	-3,063.7	1,093.6	-4,157.3	

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2015 giảm so với 9 tháng đầu năm 2014.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Cúc

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Lê Chí Viện